

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2014 đến hết ngày 31/12/2014

Mã chứng khoán: **EVE**

Loại hình: **Báo cáo tài chính công ty mẹ**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2-3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	6-24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	MẪU SỐ B 01-DN	
		31/12/2014	31/12/2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	708,307,258,903	591,229,512,648
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	34,113,009,254	49,479,120,477
1. Tiền	111	26,413,009,254	12,883,375,014
2. Các khoản tương đương tiền	112	7,700,000,000	36,595,745,463
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	185,014,000,000	105,858,839,889
1. Đầu tư ngắn hạn	121	185,014,000,000	105,858,839,889
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	166,646,598,997	130,996,228,757
1. Phải thu khách hàng	131	148,823,260,710	122,847,916,480
2. Trả trước cho người bán	132	21,249,732,122	11,269,444,376
3. Các khoản phải thu khác	135	3,811,370,216	2,782,656,590
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(7,237,764,051)	(5,903,788,689)
Hàng tồn kho	140	310,642,566,442	290,738,886,286
1. Hàng tồn kho	141	315,252,717,698	290,738,886,286
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4,610,151,256)	0
Tài sản ngắn hạn khác	150	11,891,084,210	14,156,437,239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,929,435,034	2,311,288,608
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7,157,714,424	11,049,899,026
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	150,000,000	150,000,000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1,653,934,752	645,249,605
TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200	276,799,018,549	296,565,470,275
Các khoản phải thu dài hạn	210	304,092,883	0
1. Phải thu dài hạn khác	218	304,092,883	0
Tài sản cố định	220	259,061,121,601	273,387,907,765
1. Tài sản cố định hữu hình	221	235,294,568,985	249,270,820,573
- Nguyên giá	222	417,830,124,841	404,509,500,819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(182,535,555,856)	(155,238,680,246)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	105,986,308	0
- Nguyên giá	225	113,556,756	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(7,570,448)	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	14,415,566,308	16,872,087,192
- Nguyên giá	228	38,023,647,876	38,023,647,876
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(23,608,081,568)	(21,151,560,684)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9,245,000,000	7,245,000,000
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	3,345,338,904	7,754,859,754
1. Đầu tư vào công ty con	251	10,444,000,000	12,839,160,000
2. Đầu tư dài hạn khác	258	2,638,200,000	2,638,200,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(9,736,861,096)	(7,722,500,246)
Tài sản dài hạn khác	260	14,088,465,161	15,422,702,756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13,522,120,786	14,175,326,398
2. Tài sản dài hạn khác	268	566,344,375	1,247,376,358
	270	985,106,277,452	887,794,982,923

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2014	31/12/2013
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	157,881,822,591	109,201,632,264
Nợ ngắn hạn	310	136,329,747,381	94,884,901,237
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	50,153,284,779	-
2. Phải trả người bán	312	41,860,782,247	48,342,003,817
3. Người mua trả tiền trước	313	5,773,885,758	2,920,359,535
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	23,289,698,661	28,773,663,924
5. Phải trả người lao động	315	9,156,498,389	7,965,582,663
6. Chi phí phải trả	316	289,832,104	2,011,869,280
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5,805,765,443	4,871,422,018
Nợ dài hạn	330	21,552,075,210	14,316,731,027
1. Phải trả dài hạn khác	333	3,618,669,499	3,306,471,536
2. Vay dài hạn	334	10,196,802,661	-
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	7,736,603,050	11,010,259,491
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	827,224,454,861	778,593,350,659
Vốn chủ sở hữu	410	827,224,454,861	778,593,350,659
1. Vốn điều lệ	411	279,865,180,000	279,865,180,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	191,000,000,000	191,000,000,000
3. Cổ phiếu quỹ	414	(10,491,434,356)	(10,491,434,356)
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	8,227,907,722	11,033,838,777
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	358,622,801,495	307,185,766,238
	440	985,106,277,452	887,794,982,923



Nguyễn Bảo Ngọc
 Người lập biểu

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2015



Cho Yong Hwan
 Phó Tổng Giám đốc
 phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2014	Quý 4/2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng	01		273,823,816,298	240,430,851,679	781,722,569,908	757,460,434,868
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,141,049,999	326,960,646	4,469,540,961	2,058,600,330
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	19	272,682,766,299	240,103,891,033	777,253,028,947	755,401,834,538
4. Giá vốn hàng bán	11	20	179,498,639,037	154,768,925,741	518,283,119,584	479,960,797,852
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		93,184,127,262	85,334,965,292	258,969,909,364	275,441,036,686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3,431,351,076	2,277,730,696	13,275,216,213	10,356,635,066
7. Chi phí tài chính	22	22	119,111,022	3,569,782,335	8,393,781,919	11,443,009,865
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,320,838,160</i>	<i>287,511,402</i>	<i>2,016,144,306</i>	<i>1,150,710,556</i>
8. Chi phí bán hàng	24		19,964,567,928	34,170,840,096	71,343,063,818	80,476,997,959
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		23,806,431,786	22,437,326,332	82,037,279,187	78,525,005,829
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		52,725,367,602	27,434,747,225	110,471,000,653	115,352,658,099
11. Thu nhập khác	31		1,389,707,212	615,302,088	2,349,596,467	1,972,385,264
12. Chi phí khác	32		713,279,572	419,637,096	1,422,565,282	1,084,649,066
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		676,427,640	195,664,992	927,031,185	887,736,198
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53,401,795,242	27,630,412,217	111,398,031,838	116,240,394,297
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	12,735,207,030	9,249,757,839	25,494,379,081	31,402,253,359
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		40,666,588,212	18,380,654,378	85,903,652,757	84,838,140,938

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu

Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	111,398,031,838	116,240,394,297
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	29,760,966,942	29,030,603,218
Các khoản dự phòng	03	7,958,487,468	6,992,078,185
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2,543,530,421)	(95,625,937)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6,077,417,135)	(8,443,918,067)
Chi phí lãi vay	06	2,016,137,770	1,550,710,556
Doanh thu lãi tiền gửi			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08	142,512,676,462	145,274,242,252
Thay đổi các khoản phải thu	09	(32,766,870,785)	(42,711,739,142)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(24,513,831,412)	(4,296,112,813)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7,363,838,741)	11,580,091,096
Thay đổi chi phí trả trước	12	35,059,186	3,185,592,274
Tiền lãi vay đã trả	13	(2,016,144,306)	(1,922,366,153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(49,299,736,525)	(41,820,498,444)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	681,031,983	
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7,047,838,105)	(2,114,370,810)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20,220,507,757	67,174,838,260
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản dở dang	21	(2,000,000,000)	(31,389,139,642)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	
2. Tiền chi cho các khoản đầu tư ngắn hạn	23	(185,014,000,000)	(119,449,434,096)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	108,253,999,889	89,494,340,371
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(5,436,500,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,275,216,213	9,826,858,216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(65,484,783,898)	(56,953,875,151)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175,810,838,462	84,120,062,512
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(115,687,963,094)	(120,872,475,255)
4. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(30,224,710,450)	(28,090,496,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	29,898,164,918	(64,842,909,243)
Lưu chuyển tiền thuần trong quý	50	(15,366,111,223)	(54,621,946,134)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	49,479,120,477	104,101,066,611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	34,113,009,254	49,479,120,477



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc phụ
trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Everpia Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 011033000055, do Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Công ty có thời hạn hoạt động là 40 năm kể từ ngày 04 tháng 9 năm 2003.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 1.101 người (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 1.059 người).

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo quyết định số 247/2010- QĐ-SGDHCM

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quý 4

Quý 4 tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2014 (số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 30
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản cố định khác	04 - 10

Tài sản cố định thuê tài chính

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu trong hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài chính, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị thương hiệu, kênh phân phối, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

	2014 (số năm)
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	04
Tài sản vô hình khác	04

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá thực tế mua. Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu niên yết, chưa niên yết và có thời gian đầu tư dự kiến không qua 1 năm và các khoản tiền gửi ngắn hạn. Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm các loại cổ phiếu niên yết và chưa niên yết có thời gian dự kiến trên 1 năm.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kế toán theo hướng dẫn của thông tư 228/2009/TT-BTC do bộ tài chính ban hành ngày 07/12/2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 26/06/2013. Tăng hay giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê trả trước tại Tòa nhà Keangnam, Phạm Hùng, Hà Nội trong vòng 45 năm kể từ năm 2012. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 32 năm kể từ năm 2012 tương ứng với thời gian hoạt động còn lại theo giấy chứng nhận đầu tư của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Trợ cấp nghỉ việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trợ cấp thôi việc phải trả này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo điều 42 của Bộ luật Lao động

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty theo hướng dẫn tại Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính. Số tiền trích quỹ hàng năm được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và không vượt quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Số tiền trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích, Công ty sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Không có khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 do không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	353,441,194	569,969,721
Tiền gửi ngân hàng	26,059,568,060	12,313,405,293
Các khoản tương đương tiền (*)	7,700,000,000	36,595,745,463
	<u>34,113,009,254</u>	<u>49,479,120,477</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn tại bất kỳ thời điểm nào.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm trên 3 tháng và dưới 1 năm	185,014,000,000	105,858,839,889

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới một năm.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1,227,767,840	5,458,723,124
Nguyên liệu, vật liệu	172,641,764,662	148,273,840,909
Công cụ, dụng cụ	-	11,400,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,195,161,225	874,533,281
Thành phẩm	131,576,344,932	130,192,366,360
Hàng hoá	8,611,679,039	5,927,434,861
Hàng gửi đi bán	-	587,751
	<u>315,252,717,698</u>	<u>290,738,886,286</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAMXã Dương Xá, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2014	154,226,714,971	201,928,205,612	19,256,222,842	10,899,025,930	18,199,331,464	404,509,500,819
Tăng trong kỳ	115,172,999	14,424,388,958	-	714,545,455	283,793,376	15,537,900,788
Giảm trong kỳ	-	(1,678,595,200)	-	(412,461,182)	(126,220,384)	(2,217,276,766)
Tại ngày 31/12/2014	154,341,887,970	214,673,999,370	19,256,222,842	11,201,110,203	18,356,904,456	417,830,124,841
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2014	26,559,769,830	110,186,953,226	6,149,458,766	7,876,316,419	4,466,182,005	155,238,680,246
Trích vào chi phí trong kỳ	6,055,974,611	17,160,165,679	1,569,515,685	2,155,961,821	2,130,902,696	29,072,520,492
Phân loại lại	(81,972,094)	(1,335,313,035)	-	(346,452,083)	(11,907,670)	(1,775,644,882)
Tại ngày 31/12/2014	32,533,772,347	126,011,805,870	7,718,974,451	9,685,826,157	6,585,177,031	182,535,555,856
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2014	121,808,115,623	88,662,193,500	11,537,248,391	1,515,284,046	11,771,727,425	235,294,568,985
Tại ngày 01/01/2014	127,666,945,141	91,741,252,386	13,106,764,076	3,022,709,511	13,733,149,459	249,270,820,573

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy photocopy	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	-	-
- Mua trong năm	113,556,756	113,556,756
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối quý	113,556,756	113,556,756
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	-	-
- Khấu hao trong năm	7,570,448	7,570,448
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
Số cuối quý	7,570,448	7,570,448
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối quý	105,986,308	105,986,308

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Thương hiệu VND	Kênh phân phối VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2014	23,494,500,000	7,831,500,000	6,010,754,189	686,893,687	38,023,647,876
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2014	23,494,500,000	7,831,500,000	6,010,754,189	686,893,687	38,023,647,876
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2014	12,458,267,773	5,766,049,155	2,341,463,436	585,780,320	21,151,560,684
Trích vào chi phí trong năm	1,266,248,025	516,362,635	610,067,194	63,843,030	2,456,520,884
Tại ngày 31/12/2014	13,724,515,798	6,282,411,790	2,951,530,630	649,623,350	23,608,081,568
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2014	9,769,984,202	1,549,088,210	3,059,223,559	37,270,337	14,415,566,308
Tại ngày 01/01/2014	11,036,232,227	2,065,450,845	3,669,290,753	101,113,367	16,872,087,192

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Xây dựng Chi nhánh Hòa Bình	9,245,000,000	7,245,000,000
	9,245,000,000	7,245,000,000

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam (*)		2,395,160,000
Công ty TNHH Everpia Campuchia (**)	10,444,000,000	10,444,000,000
	<u>10,444,000,000</u>	<u>12,839,160,000</u>

(*) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với vốn điều lệ là 9.600.000.000 VND. Hoạt động kinh doanh chính của công ty là sản xuất các loại nệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất nệm và các sản phẩm liên quan. Theo Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 58% tổng số vốn điều lệ của công ty con, tương đương 5.568.000.000 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, công ty CP Everpia Việt Nam đã có quyết định chấm dứt đầu tư vào công ty con, thu hồi lại số vốn đã đầu tư từ công ty con này.

(**) Đầu tư vào Công ty TNHH Everpia Campuchia thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số Co.2428 E/2012 ngày 13 tháng 9 năm 2012 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp với vốn điều lệ là 1.200.000.000 KHR (tương đương 10.444.000.000 VND), thuộc sở hữu 100% của Công ty. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, số vốn trên đã được Công ty góp đủ vào công ty con này. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Everpia Campuchia là kinh doanh, mua bán, trao đổi, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa; cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh, cung cấp dịch vụ đào tạo; cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính.

12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Cổ phiếu	2,638,200,000	2,638,200,000

Cổ phiếu giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 172.000 tương đương 2.638.200.000 VND, mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	41,642,631,735	-
Ngân hàng TNHH Shinhan VietNam	8,510,653,044	-
	<u>50,153,284,779</u>	<u>-</u>

- Khoản vay ngắn hạn bằng USD từ ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam (“Ngân hàng Sinhan Bank”) theo hợp đồng vay số SHBVN/TDH/2012/0054 với hạn mức 2.000.000 USD, chịu lãi suất libor + 2.94% cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo
- Khoản vay ngắn hạn bằng USD từ Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam (“Ngân hàng ANZ”) theo hợp đồng vay ngày 03 tháng 10 năm 2013 với hạn mức 2.000.000 USD, sửa đổi bổ sung và ngày 11/03/2014, thời hạn của hợp đồng là 01 năm, chịu lãi suất 2,90%/năm cộng chi phí vốn vay, cho mục đích mua nguyên vật liệu hoặc thanh toán các thư tín dụng chứng từ trả ngay do Ngân hàng ANZ

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

phát hành. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là hàng hóa tồn kho tại nhà kho Đồng Nai của công ty với giá trị hợp đồng bảo hiểm tối thiểu phải tương đương 2.000.000 usd và tài sản cố định là dây chuyền sản xuất bông với giá trị hợp đồng bảo hiểm tương đương là 436.048 usd từ nhà bảo hiểm.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	18,726,982	3,467,980,974
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,512,173,010	24,701,550,643
Thuế thu nhập cá nhân	756,253,140	601,586,778
Các loại thuế khác	2,545,529	2,545,529
	<u>23,289,698,661</u>	<u>28,773,663,924</u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Ngân hàng TNHH Shinhan VietNam	10,094,849,100	-
Công ty thuê tài chính quốc tế	101,953,561	-
	<u>10,196,802,661</u>	<u>-</u>

- Khoản vay dài hạn bằng USD từ ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam- Chi nhánh Trần Duy Hưng theo hợp đồng vay số SHBVN/TDH/2014/0024 và 0025 với hạn mức của từng hợp đồng là 1.000.000 USD (một triệu USD) với lãi suất là libor+2.7%/ năm. Thời hạn vay là 5 năm, lãi suất trả 3 tháng/ lần. Thời hạn rút vốn là 01 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị được tài trợ giá trị 1.560.700 USD.
- Thuê thiết bị từ công ty thuê tài chính quốc tế

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác... Theo đó, toàn bộ hoạt động của Công ty được coi là cùng lĩnh vực kinh doanh và là một bộ phận lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN EVERPIA VIỆT NAMXã Dương Xá, huyện Gia Lâm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho quý tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***17. VỐN CHỦ SỞ HỮU***Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	11,033,838,777	307,185,766,238	778,593,350,659
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	85,903,652,757	85,903,652,757
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (i)	-	-	-	4,241,907,050	(4,241,907,050)	-
Cổ tức đã chia (ii)	-	-	-	-	(30,224,710,450)	(30,224,710,450)
Giảm khác (iii)	-	-	-	(7,047,838,105)	-	(7,047,838,105)
Số dư tại ngày 31/12/2014	279,865,180,000	191,000,000,000	(10,491,434,356)	8,227,907,722	358,622,801,495	827,224,454,861

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh ngày 29 tháng 09 năm 2014, vốn điều lệ của Công ty là 279.865.180.000 VND, tương ứng với 27.986.518 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn điều lệ đã được góp đủ bởi các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh			Vốn thực góp tại ngày 31/12/2014	
	%	Số cổ phiếu	Số tiền VND	%	Số tiền VND
Ông Lee Jae Eun	15.98%	4,471,200	44,712,000,000	15.98%	44,712,000,000
Quỹ Đầu tư Red River Holdings				12.52%	34,434,000,000
Ngân hàng thương mại cổ phần tiên phong				10.49%	28,854,050,000
Quỹ thành viên Việt Nhật				6.54%	18,000,000,000
Các cổ đông khác	84.02%	23,515,318	235,153,180,000	54.47%	153,865,130,000
	100%	27,986,518	279,865,180,000	100%	279,865,180,000

Cổ phiếu

	31/12/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27,986,518	27,986,518
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ	479,300	479,300
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,507,218	27,507,218

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Quý 4/2014 VND	Quý 4/2013 VND
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	240,721,678,816	204,335,164,379
Doanh thu thành phẩm bông	33,102,137,482	36,095,687,300
	273,823,816,298	240,430,851,679
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,141,049,999	326,960,646
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>1,141,049,999</i>	<i>326,960,646</i>
Doanh thu thuần về bán hàng	272,682,766,299	240,103,891,033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm chẵn ga, đệm	156,327,142,800	130,644,060,155
Giá vốn thành phẩm bông	23,171,496,237	24,124,865,586
	179,498,639,037	154,768,925,741

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Doanh thu tài chính	3,431,351,076	2,277,730,696
	3,431,351,076	2,277,730,696

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2014	Quý 4/2013
	VND	VND
Chi phí tài chính	119,111,022	3,569,782,335
	119,111,022	3,569,782,335

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	111,398,031,838	116,240,394,297
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	4,485,509,439	8,747,544,513
Trừ: Lợi nhuận được miễn, giảm thuế	-	(239,596,348)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	8,987,140,861
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	4,485,509,439	-
Thu nhập chịu thuế	115,883,541,277	124,987,938,810
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động kinh doanh được ưu đãi thuế ở mức thuế suất 20%</i>	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế của các hoạt động chịu thuế suất thông thường</i>	115,883,541,277	124,987,938,810
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,494,379,081	31,246,984,703
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh theo quyết toán thuế năm trước	-	155,268,656
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,494,379,081	31,402,253,359

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo***23. CAM KẾT GÓP VỐN**

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam (*)	-	3,172,840,000
Công ty TNHH Everpia Campuchia (**)	-	

Chi tiết cam kết góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

(*) Số vốn còn phải góp theo cam kết góp vốn vào Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam (“Mattpia”) dựa trên tỷ lệ góp vốn là 58% vốn điều lệ của Công ty Mattpia theo Giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30 tháng 7 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp. Đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2014, công ty Cổ phần Everpia Việt Nam đã có quyết định chấm dứt đầu tư vào công ty này và công ty con này đã hoàn trả lại số vốn công ty đã góp vào.

(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty TNHH Everpia Campuchia.

24. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Hệ số đòn bẩy tài chính

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	50,153,284,779	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	34,113,009,254	49,479,120,477
Nợ thuần	16,040,275,525	(49,479,120,477)
Vốn chủ sở hữu	827,224,455,861	778,593,350,659
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.02	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,113,009,254	49,479,120,477
Đầu tư ngắn hạn	185,014,000,000	105,858,839,889
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145,287,410,651	118,830,225,131
Đầu tư dài hạn	2,638,200,000	2,638,200,000
Tổng cộng	367,052,619,905	276,806,385,497
Công nợ tài chính		
Vay ngắn hạn	50,153,284,779	-
Phải trả người bán và phải trả khác	41,860,782,247	54,964,503,817
Vay dài hạn	10,094,849,100	
Chi phí phải trả	289,832,104	2,011,869,280
Phải trả dài hạn khác	3,618,669,499	3,306,471,536
Tổng cộng	106,017,417,729	60,282,844,633

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam thay đổi 10% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam thay đổi 10% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty sẽ tăng/(giảm) các khoản tương ứng như sau:

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	34,113,009,254	-	34,113,009,254
Đầu tư ngắn hạn	185,014,000,000	-	185,014,000,000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145,287,410,651	-	145,287,410,651
Đầu tư dài hạn	-	2,638,200,000	2,638,200,000
Tổng cộng	364,414,419,905	2,638,200,000	367,052,619,905

31/12/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	50,153,284,779	-	50,153,284,779
Phải trả người bán và phải trả khác	41,860,782,247	-	41,860,782,247
Vay dài hạn	-	10,094,849,100	10,094,849,100
Chi phí phải trả	289,832,104	-	289,832,104
Phải trả dài hạn khác	-	3,618,669,499	3,618,669,499
	92,303,899,130	13,713,518,599	106,017,417,729

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

25. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Everpia Campuchia	Công ty con

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Doanh thu		
Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam	-	2,421,098,031
Công ty TNHH Everpia Campuchia	6,751,880,076	5,111,102,700
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam	-	8,071,843,327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ phần Mattpia Việt Nam		3,837,074,947
Các khoản phải thu		
Công ty TNHH Everpia Campuchia	9,073,774,318	7,070,252,863

Thu nhập Ban Giám đốc

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Lương gộp và các quyền lợi khác	15,100,163,197	14,380,439,824

26. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu đã được điều chỉnh lại cho khớp với báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán

27. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH DOANH THU VÀ LỢI NHUẬN QUÝ 4/2014

Công ty Cổ phần Everpia Việt Nam xin được giải trình chênh lệch biến động tăng của kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 4 năm 2014 so với quý 4 năm 2013

Chỉ tiêu	Năm 2014	Năm 2013	Chênh lệch (%)
Doanh thu thuần từ hoạt động bán hàng quý 4	272,682,766,299	240,103,891,033	14 %
Lợi nhuận sau thuế quý 4	40,666,588,212	18,380,654,378	121%

Doanh thu quý 4 năm 2014 tăng 14 % so với quý 4 năm 2013 là nhờ vào sự tăng trưởng vượt bậc của ngành chăn ga, doanh thu chăn ga tăng 18% so với cùng kỳ năm trước là do tăng trưởng đồng bộ cả ở 3 lĩnh vực là hoạt động bán lẻ trong nước, hoạt động kinh doanh B2B (đơn hàng chăn ga dành riêng cho các khách sạn, quà tặng cuối năm cho các doanh nghiệp...) và hoạt động xuất khẩu

Sự tăng trưởng của doanh thu góp phần đưa vào lợi nhuận Quý 4.2014 tăng ấn tượng 121%, có được là do chi phí quảng cáo giảm, chi phí bán hàng giảm và chính sách tài chính thay đổi



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu



Cho Yong Hwan
Phó Tổng Giám đốc
phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 25 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng